FireAnt

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

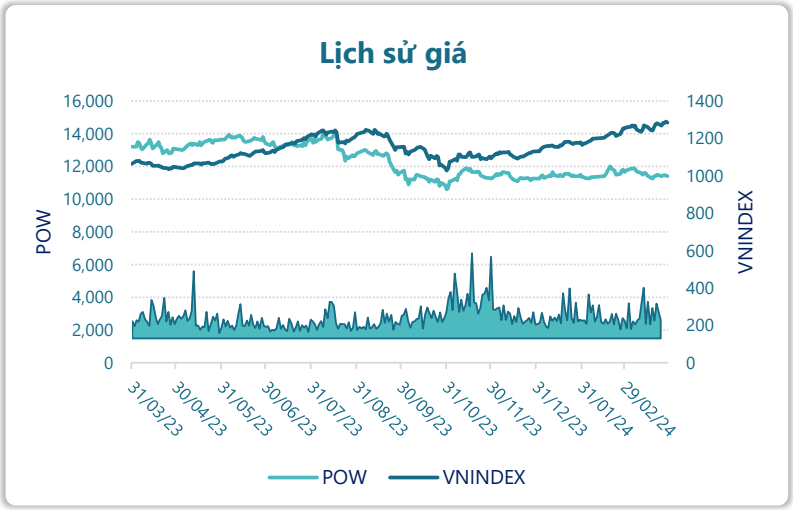

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,600
SL cổ phiếu LH	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,211,415
% sở hữu nước ngoài	4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	26,697
P/E	32.6
EPS	350

DT thuần

Q1/24

6,243

tỷ VNĐ

QoQ: ▼169| -2.6%

YoY: ▼1,181| -15.9%

LN sau thuế

Q1/24

216

tỷ VNĐ

QoQ: ▼230| -51.5%

YoY: ▼434| -66.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

7.1%

+/- YoY: ▼ 4.4%

DT thuần

2023

28,329

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 105| 0.4%

LN sau thuế

2023

1,283

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,270| -49.7%

ROE

2023

3.1%

+/- YoY: ▼ 3.3%

Kết quả kinh doanh

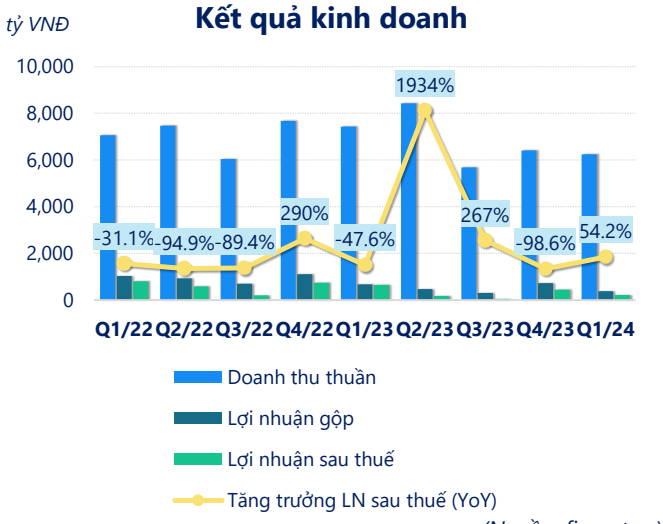

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

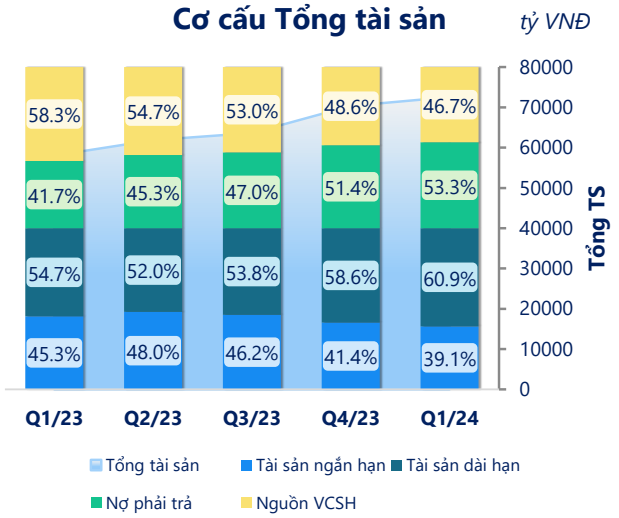

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

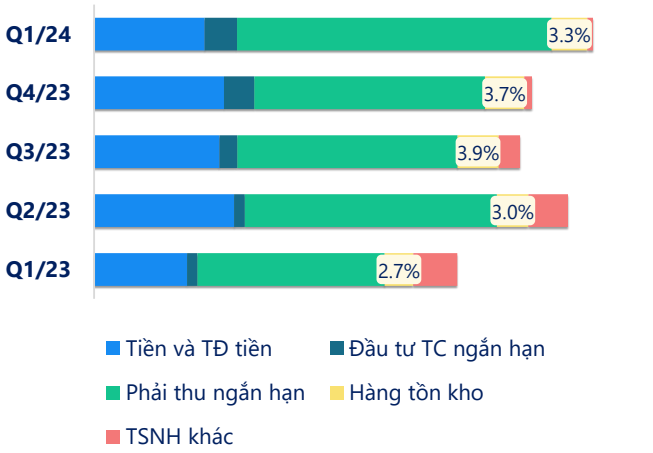

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

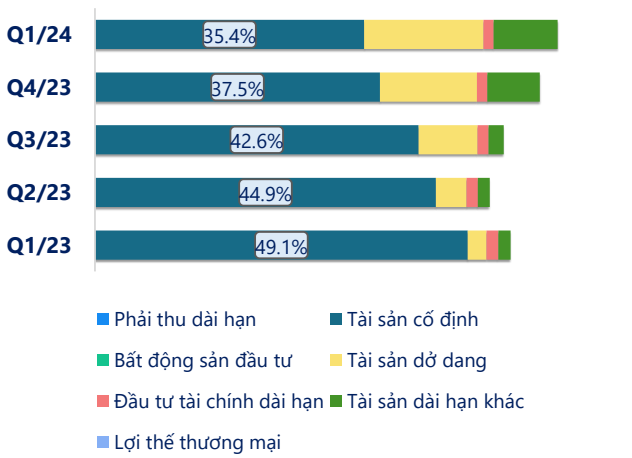

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

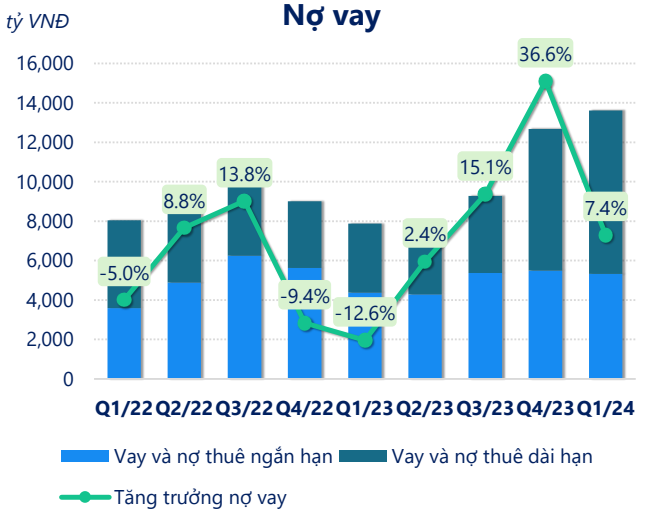

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

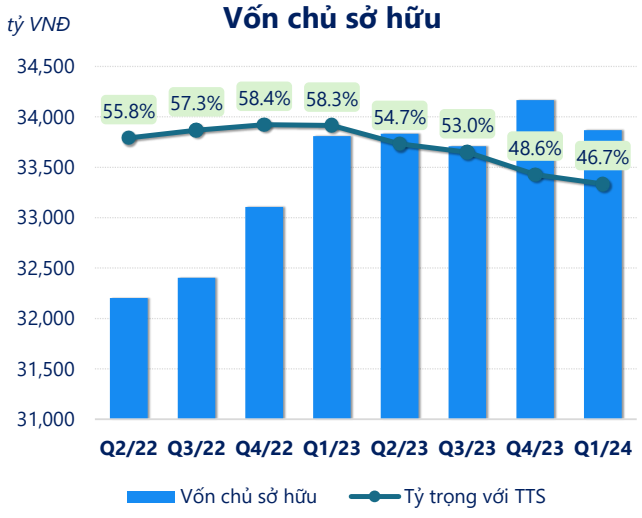

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

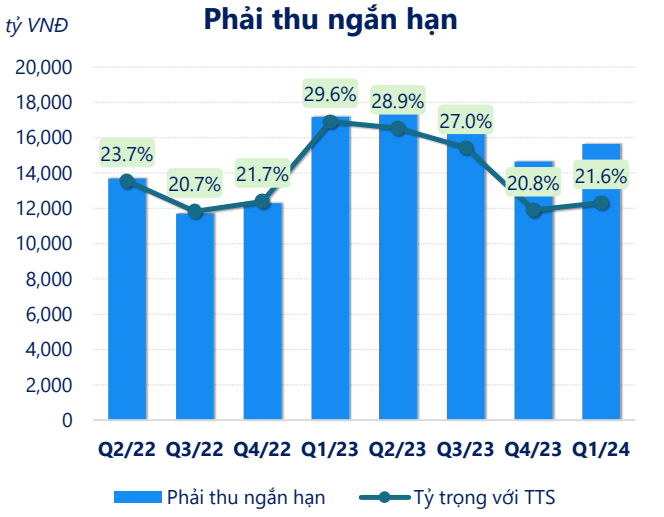

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

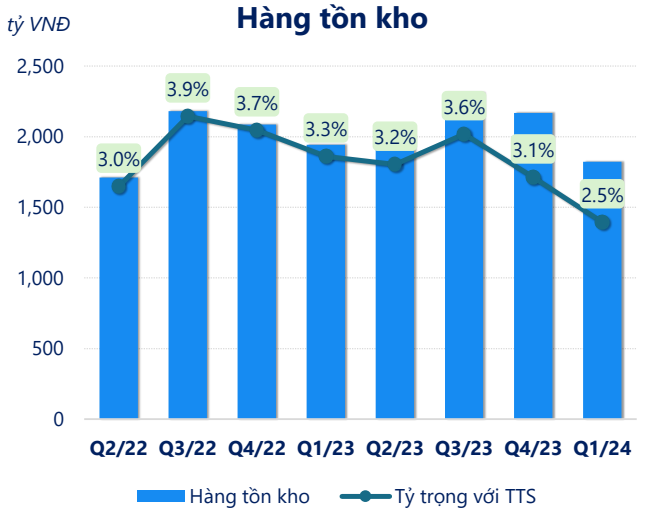

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

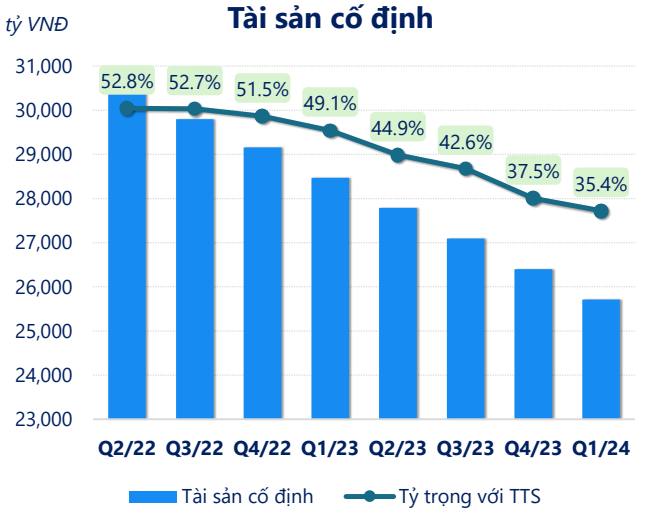

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

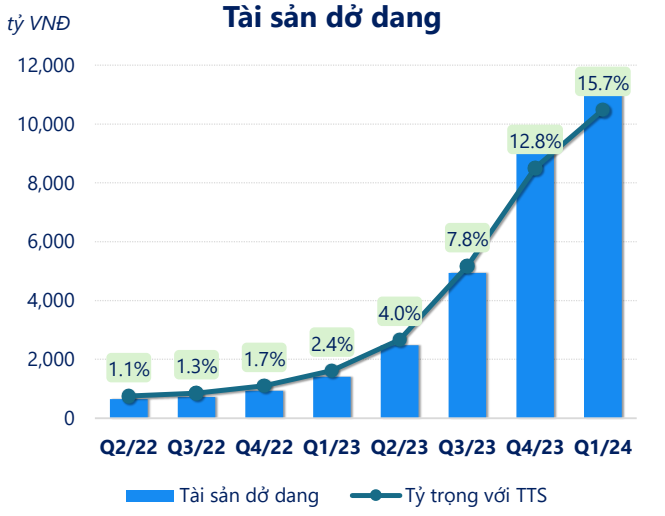

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

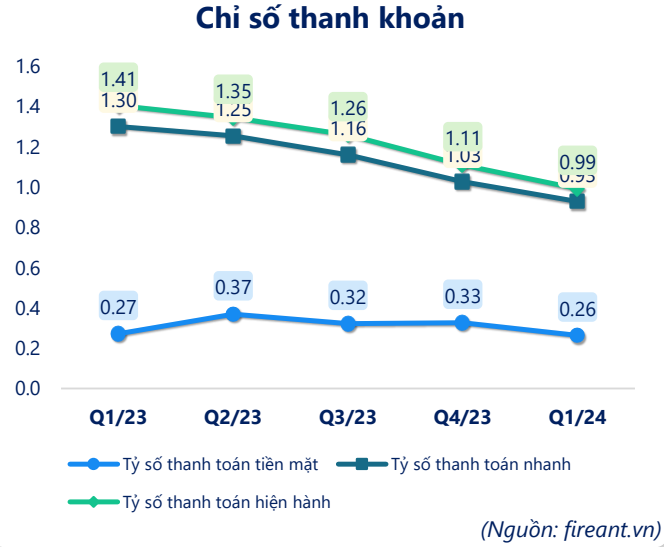

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

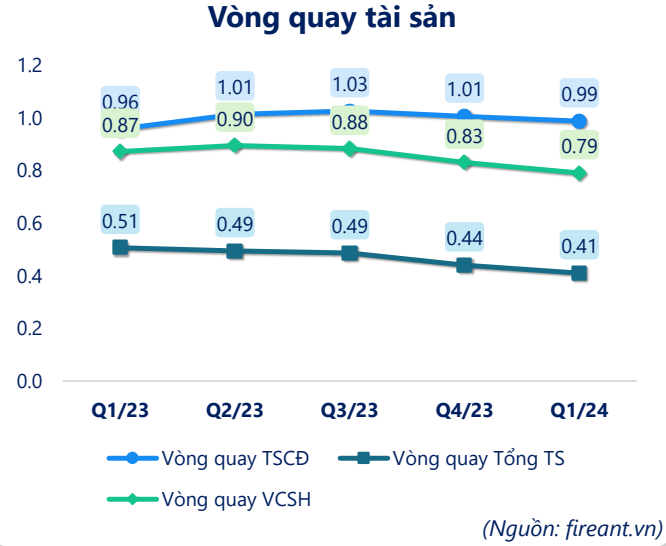

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**58,005**	**61,896**	**63,608**	**70,347**	**72,550**
Tài sản ngắn hạn	**26,260**	**29,728**	**29,379**	**29,152**	**28,377**
Tiền và tương đương tiền	5,075	8,154	7,510	8,592	7,538
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,767	1,166	1,738	2,239	1,570
Phải thu ngắn hạn	17,167	17,913	17,176	14,641	15,636
Hàng tồn kho	1,943	2,008	2,311	2,168	1,821
Tài sản ngắn hạn khác	309	486	643	1,513	1,811
Tài sản dài hạn	**31,744**	**32,168**	**34,229**	**41,195**	**44,172**
Phải thu dài hạn	0.41	0.41	0.41	0.44	0.41
Tài sản cố định	28,473	27,788	27,092	26,401	25,709
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,412	2,478	4,935	8,983	11,409
Đầu tư tài chính dài hạn	919	933	933	958	960
Tài sản dài hạn khác	940	969	1,268	4,852	6,094
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**24,196**	**28,065**	**29,900**	**36,181**	**38,682**
Nợ ngắn hạn	**18,684**	**22,089**	**23,331**	**26,261**	**28,587**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,379	4,289	5,372	5,500	5,334
Phải trả người bán ngắn hạn	9,489	12,735	13,877	15,950	17,903
Nợ dài hạn	5,512	5,975	6,569	9,920	10,095
Vay và nợ thuê dài hạn	3,498	3,774	3,908	7,179	8,285
Nguồn vốn chủ sở hữu	**33,809**	**33,831**	**33,708**	**34,166**	**33,868**
Vốn chủ sở hữu	**33,809**	**33,831**	**33,708**	**34,166**	**33,868**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	23,419	23,419	23,419
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)